



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN TRUYỀN THÔNG THANH NIÊN
345/134 Trần Hưng Đạo, P.Cầu Kho, Q.1, TP.HCM
MST: 0304173170

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Tháng 09/2016

CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN TRUYỀN THÔNG THANH NIÊN
345/134 Trần Hưng Đạo, P.Cầu Kho, Q.1, TP.HCM
Mã số thuế : 0304173170

Mẫu số B 02a-DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

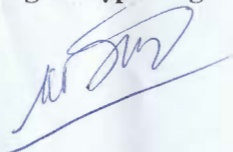
9 tháng đầu năm 2016

ĐVT : đồng

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 3/2016		Luỹ kế từ đầu năm nay đến cuối quý này	
				Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	26,792,840,033	23,122,190,697	77,349,994,960	80,290,570,445
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.26	0	0	-	258,041,957
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		26,792,840,033	23,122,190,697	77,349,994,960	80,032,528,488
4	Giá vốn hàng bán	11	VI.27	20,397,540,610	17,759,907,302	58,424,998,680	65,374,075,150
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		6,395,299,423	5,362,283,395	18,924,996,280	14,658,453,338
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21		168,343,152	184,566,229	1,062,305,948	764,448,571
7	Chi phí tài chính	22	VI.28	270,479,574	6,773,916	605,968,034	291,236,309
8	Chi phí bán hàng	24		364,626,753	385,054,598	1,247,089,792	1,227,983,794
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		4,264,641,762	4,465,194,330	13,216,347,338	12,631,699,266
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		1,663,894,486	689,826,780	4,917,897,064	1,271,982,540
11	Thu nhập khác	31		82,020,376	175,262,197	338,326,229	6,778,675,201
12	Chi phí khác	32		0	120,968	27,020,000	6,525,375,146
13	Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		82,020,376	175,141,229	311,306,229	253,300,055
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	49		1,745,914,862	864,968,009	5,229,203,293	1,525,282,595
15	Lợi nhuận trước thuế TNDN (50=49+60-70)	50		1,862,306,423	864,968,009	5,605,377,976	1,525,282,595
16	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	113,787,845	317,176,302	957,246,165	756,022,925
17	Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=51-52)	60		1,632,127,017	547,791,707	4,271,957,128	769,259,670

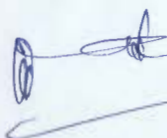
TP.HCM, ngày 30 tháng 9 năm 2016

Người lập bảng



Phùng Kim Dung

Kế toán trưởng



Bùi Thị Hồng Minh



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30/09/2016

ĐVT: đồng

Nội dung	Mã số	SỐ CUỐI KỲ (30/9/2016)	SỐ ĐẦU NĂM (01/01/2016)
1	2	4	5
TÀI SẢN			
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100	111,208,713,621	105,536,317,559
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	22,984,085,580	40,036,329,915
1. Tiền	111	7,784,085,580	12,336,329,915
2. Các khoản tương đương tiền	112	15,200,000,000	27,700,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	16,600,000,000	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	16,600,000,000	
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	58,748,362,113	48,100,492,627
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	38,966,814,035	33,987,877,700
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	3,860,599,872	2,497,703,660
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	16,187,252,260	11,837,423,859
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	(266,304,054)	(222,512,592)
IV. Hàng tồn kho	140	8,788,054,101	11,714,947,452
1. Hàng tồn kho	141	9,112,306,238	11,714,947,452
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149	(324,252,137)	
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	4,088,211,827	5,684,547,565
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	205,705,654	1,693,066,285
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	3,882,506,173	3,991,481,280
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200	466,056,428,834	471,469,547,629
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	6,000,000	51,451,500
II. Tài sản cố định	220	68,752,465,663	73,042,419,535
1. Tài sản cố định hữu hình	221	29,115,395,943	33,405,349,815
- Nguyên giá	222	70,798,995,404	70,527,229,949
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(41,683,599,461)	(37,121,880,134)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	39,637,069,720	39,637,069,720
- Nguyên giá	228	39,685,569,720	39,685,569,720
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	(48,500,000)	(48,500,000)
III. Bất động sản đầu tư	230	-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	81,965,234,721	81,965,234,721
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dài hạn	241	-	
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	81,965,234,721	81,965,234,721
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	311,840,332,208	312,506,345,054
1. Đầu tư vào công ty con	251	2,377,879,011	1,377,879,011
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	10,649,312,418	11,979,836,804
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	305,000,000,000	305,000,000,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254	(6,186,859,221)	(5,851,370,761)
VI. Tài sản dài hạn khác	260	3,492,396,242	3,904,096,819
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	3,385,901,799	3,904,096,819
4. Tài sản dài hạn khác	268	106,494,443	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270	577,265,142,455	577,005,865,188



Nội dung	Mã số	SỐ CUỐI KỲ (30/9/2016)	SỐ ĐẦU NĂM (01/01/2016)
1	2	4	5
NGUỒN VỐN			
C. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300	158,505,788,208	157,903,731,289
I. Nợ ngắn hạn	310	158,505,788,208	157,767,367,653
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15,459,697,707	19,227,493,135
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	782,960,446	1,206,203,138
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	1,098,419,028	1,395,223,479
4. Phải trả người lao động	314	704,079,162	859,252,311
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	4,449,418,348	652,500,547
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	32,006,738,544	30,679,541,867
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	103,000,000,000	103,000,000,000
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	1,004,474,973	747,153,176
II. Nợ dài hạn	330	-	136,363,636
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	-	136,363,636
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400	418,759,354,247	419,102,133,899
I. Vốn chủ sở hữu	410	418,759,354,247	419,102,133,899
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	403,416,300,000	403,416,300,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	403,416,300,000	403,416,300,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		
7. Chênh lệch tỉ giá hối đoái	417	(125,806,911)	(160,165,293)
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	4,451,224,959	4,361,224,959
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419	-	
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	3,443,363,948	3,443,363,948
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	7,574,272,251	8,041,410,285
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	3,302,315,123	3,394,300,916
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	4,271,957,128	4,647,109,369
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422	-	
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440	577,265,142,455	577,005,865,188

Lập, ngày 30 tháng 09 năm 2016

Người lập bảng

Kế toán trưởng

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



Phùng Kim Dung

Bùi Thị Hồng Minh



Đặng Vũ Nhật Quang

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 3 năm 2016

(ĐVT: đồng)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Kỳ này	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh	01		75,866,182,898	153,377,610,251
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch	02		(54,960,658,425)	(131,570,115,363)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(8,502,616,731)	(7,974,778,307)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		-	(53,561,426)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(947,204,419)	(1,664,121,637)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		10,689,585,064	796,860,284,036
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(25,759,337,423)	(463,290,414,529)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(3,614,049,036)	345,684,903,025
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TS dài hạn	21		-	(43,537,124,611)
2. Tiền thu từ thanh lý, NBán TSCĐ và các TS dài hạn	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị	23		-	(734,241,053,929)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị	24		-	371,620,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(11,100,000,000)	(2,598,546,071)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		11,430,524,386	64,899,600,000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		831,815,115	744,464,823
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		1,162,339,501	(343,112,659,788)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của đơn vị	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại cổ phiếu của đơn vị	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		2,000,000,000	19,011,666,495
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-	(18,056,666,495)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(3,152,012,561)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		2,000,000,000	(2,197,012,561)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(451,709,535)	375,230,676
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		40,036,329,915	330,395,448,505
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(534,800)	44,234,151
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		39,584,085,580	330,814,913,332

TP.HCM, ngày 30 tháng 09 năm 2016

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Phùng Kim Dung

Bùi Thị Hồng Minh



Dặng Vũ Nhật Quang

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC

9 tháng đầu năm 2016

1. Đặc điểm hoạt động

Công ty Cổ phần Tập Đoàn Truyền thông Thanh niên (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103004221 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 04/01/2006. Từ ngày thành lập đến nay, Công ty đã 14 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 08/06/2016 với số đăng ký kinh doanh và mã số thuế là 0304173170. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Vốn điều lệ: 403.416.300.000 đồng.

Vốn góp thực tế đến 30/09/2016: 403.416.300.000 đồng.

Công ty có 3 Chi nhánh:

- Chi nhánh Công ty Cổ phần Tập đoàn Truyền thông Thanh Niên tại miền Trung – Lô C4, Thanh Lộc Đán, Phường Hòa Minh, Quận Liên Chiểu, TP Đà Nẵng;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Tập đoàn Truyền thông Thanh niên – Số 22-TT1, Dự án 249A Thụy Khuê, P.Thụy Khuê, Q.Tây Hồ, Hà Nội
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Truyền thông Thanh niên tại Hoa Kỳ - 3565 Seven Hill Road - Castro Valley, CA 94546, Hoa Kỳ

Ngành nghề kinh doanh chính

- Quảng cáo; In ấn;
- Đại lý, môi giới, đấu giá;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào;
- Dịch vụ hỗ trợ giáo dục; Giáo dục nghề nghiệp;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày; Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt);
- Vận tải hành khách đường thủy nội địa;
- Vận tải hàng hoá đường thủy nội địa;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hoá;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống;
- Hoạt động tư vấn quản lý (Chi tiết: Tư vấn đầu tư (trừ tư vấn tài chính, kế toán, pháp luật));
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải (Chi tiết: Đại lý vé máy bay);
- Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm (Chi tiết: Mua bán thiết bị tin học);
- Sản xuất nhạc cụ;
- Sửa chữa thiết bị khác;
- May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú);
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình;

- Bán buôn máy móc, thiết bị và đồ dùng máy khác;
- Bán buôn thực phẩm;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô, xe máy;
- Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Điều hành tour du lịch;
- Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại;
- Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tour du lịch;
- Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí;
- Đại lý du lịch;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Khai thác khoáng hoá chất và khoáng phân bón;
- Bán buôn đồ uống;
- Hoạt động sản xuất phim điện ảnh, phim video và chương trình truyền hình.

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam, ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và các quy định về sửa đổi, bổ sung có liên quan do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán: Nhật ký chung.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.2 Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ

Đơn vị tiền tệ được sử dụng để lập Báo cáo là Đồng Việt Nam (VND);

Các nghiệp vụ phát sinh bằng Đôla Mỹ (USD) và các ngoại tệ khác trong năm được chuyển đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá tại ngày giao dịch.

Chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính.

Các khoản mục trên báo cáo tài chính của Chi nhánh Công ty Cổ phần Tập đoàn Truyền thông Thanh Niên tại Mỹ có nguồn gốc là Đôla (USD) được chuyển đổi thành Đồng Việt Nam (VND) để phục vụ cho việc tổng hợp Báo cáo của Công ty mẹ. Nguyên tắc chuyển đổi từ USD thành VND, như sau:

- Các khoản mục trên Bảng cân đối kết toán được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá bình quân liên Ngân hàng tại thời điểm cuối năm tài chính của các nghiệp vụ phát sinh.
- Các khoản mục thu nhập và chi phí được ghi trên Kết quả kinh doanh được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá bình quân liên Ngân hàng.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc chuyển đổi Báo cáo tài chính sang VND được ghi nhận trên khoản mục chênh lệch do đánh giá lại tài sản của Báo cáo tài chính được chuyển đổi.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi lập Báo cáo

Ngày 31/12/2015: 21.890 VNĐ/USD

Ngày 30/09/2016: 22.330 VNĐ/USD

4.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp thực tế đích danh và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.5 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh và các khoản đầu tư tài chính khác được ghi nhận theo giá gốc. Dự phòng được lập cho các khoản giảm giá đầu tư nếu phát sinh tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.6 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	20
Máy móc, thiết bị	10
Phương tiện vận tải	6 - 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 6
Tài sản cố định khác	3
Máy móc thiết bị thuê tài chính	8 - 10

4.7 Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình khi Công ty được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận được quyền sử dụng đất (trừ trường hợp thuê đất) và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất được xác định là toàn bộ các khoản tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp cộng các chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,...

Quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao.

Các tài sản cố định vô hình khác

Các tài sản cố định vô hình khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Khấu hao của tài sản cố định vô hình khác được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Tỷ lệ khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính.

Loại tài sản

Thời gian khấu hao (năm)

Phần mềm máy tính

3

4.8 Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.9 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.10 Chi phí vay

Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong kỳ.

Tất cả các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh.

4.11 Phân phối lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế trích lập các quỹ và chia cho các cổ đông theo Nghị quyết của Đại hội Cổ đông.

4.12 Ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:
 - ✓ Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
 - ✓ Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
 - ✓ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - ✓ Doanh nghiệp đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
 - ✓ Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.
- Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- ✓ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- ✓ Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán;
- ✓ Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:
 - ✓ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
 - ✓ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

4.13 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

4.14 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế GTGT: Áp dụng mức thuế suất 10% đối với dịch vụ quảng cáo, du lịch; Mức thuế suất 5% đối với Giấy in báo; Các hoạt động khác áp dụng theo thuế suất quy định hiện hành.
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp là 20%.
- Các loại Thuế khác và Lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.15 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và tài sản tài chính khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm: Các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và các khoản phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.16 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

V Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán

(Đơn vị tính: đồng)

1 Tiền	Đầu năm	Cuối kỳ
- Tiền mặt	1,846,194,867	429,930,772
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	10,490,135,048	7,354,154,808
- Các khoản tương đương tiền	27,700,000,000	15,200,000,000
- Tiền đang chuyển		
Cộng	40,036,329,915	22,984,085,580
2 Các khoản đầu tư tài chính:	Đầu năm	Cuối kỳ
- Chứng khoán kinh doanh		
- Đầu tư ngắn hạn giữ đến ngày đáo hạn	16,600,000,000	
- Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	318,357,715,815	318,027,191,429
+ Đầu tư vào công ty con	1,377,879,011	2,377,879,011
+ Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	11,979,836,804	10,649,312,418
+ Đầu tư vào đơn vị khác	305,000,000,000	305,000,000,000
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính ngắn hạn	(5,851,370,761)	(6,186,859,221)
Cộng	312,506,345,054	311,840,332,208
3.1 Phải thu khách hàng	Đầu năm	Cuối kỳ
CTY TNHH MTV TMDV SX LONG VÂN	430,405,150	430,405,150
CTY CP TMDVSX AN NINH	4,919,629,150	4,919,629,150
CTY TNHH QCPH THANH NIÊN	1,426,068,637	1,725,200,711
CTY TNHH MTV GIẢI TRÍ THANH NIÊN	52,632,233	52,632,233
HÃNG PHIM THANH NIÊN	112,462,743	112,462,743
CTY CP DUYÊN DÁNG VIỆT NAM	262,080,901	262,080,901
CQĐD PHÍA NAM BÁO NHÀ BÁO & CÔNG LUẬN	274,260,800	274,260,800
CTY CP YẾN VIỆT	1,063,980,000	1,063,980,000
CÔNG TY TNHH IN HẬU GIANG	51,750,002	51,750,002
CÔNG TY TNHH MTV IN BÁO NHÂN DÂN	3,930,000,000	3,930,000,000
DNTN TM GIẤY ĐỨC PHÁT	115,420,390	115,420,390
CTY TNHH XDTM & TRUYỀN THÔNG ÁNH DƯƠNG	395,200,000	395,200,000
CTY TNHH TM-SX NỆM MOUSSE LIÊN Á	126,923,080	126,923,080
CTY CP NGHE NHÌN CÔNG LUẬN	279,174,893	279,174,893
CÔNG TY TNHH NHẬT MINH QUỐC TẾ	900,000,000	900,000,000
CÔNG TY CỔ PHẦN DẦU CÁ CHÂU Á	514,450,000	514,450,000
CTY TNHH THANH NIÊN INVESTMENT	1,650,035,864	2,241,010,443
Ch.trình Duyên dáng Việt Nam 26 + Làng Tôi	65,780,000	65,780,000
CTY TNHH TM GT ÂM NHẠC BƯỚC NHẢY	173,750,000	173,750,000
CÔNG TY CP CÔNG NGHỆ THỊNH PHONG	14,247,711	14,875,481
CTY CP SX TM & DV THÔNG TIN VŨ TRỤ	42,278,900	42,278,900
CÔNG TY TNHH QUỐC TẾ HUY HOÀNG	43,791,462	43,791,462
CTY TNHH GIẢI PHÁP PM NĂM NGÔI SAO	52,034,300	26,965,390
BÁO ĐIỆN TỬ MỘT THẾ GIỚI	551,873,291	976,278,680
CTY CP TRUYỀN THÔNG THANH NIÊN FILM	24,067,350	152,449,271
CÔNG TY XỔ SỐ ĐIỆN TOÁN VIỆT NAM		57,487,272
CÔNG TY TNHH QUỐC TẾ UNILEVER VIỆT NAM	1,100,000,000	
CTY TNHH NN MTV YẾN SÀO KHÁNH HÒA	185,000,000	
CTY CP TRUYỀN THÔNG BÓNG ĐÁ VIỆT NAM	45,000,000	
CTY CP THỰC PHẨM DD NUTIFOOD BÌNH DƯƠNG	45,000,000	
CTY CP TẬP ĐOÀN KIDO	100,000,000	
CTY TNHH TƯ VẤN DP	82,500,000	
CÔNG TY TNHH TM - DV TÂN HIỆP PHÁT	60,000,000	
CÔNG TY CP TÔN ĐỒNG Á	525,000,000	

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ THANH NIÊN		86,443,360
CTY CPĐT KỸ THUẬT BERJAYA GIA THỊNH		660,135,643
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỘNG LỰC		50,000,000
BÁO CÔNG AN NHÂN DÂN	160,622,792	141,629,983
BÁO LAO ĐỘNG	335,819,461	497,800,238
BÁO THANH NIÊN	2,030,252,440	1,316,615,628
CTY CP QC VÀ TT ĐIỂM NHẤN VIỆT	856,794,400	143,771,243
Công Ty Cổ Phần In Công Đoàn Việt Nam	237,303,000	
Công ty cổ phần thể thao 24h	270,165,000	
Công ty cổ phần Hawee Cơ Điện		561,341,550
Cong ty Co Phan truyền thông Hai Phong	96,016,200	121,181,520
Công ty in -TM Thông Tấn Xã Việt Nam	106,185,152	223,812,625
CÔNG TY CP DỊCH VỤ CÁP TREO BÀ NÀ	198,000,000	2,500,000,000
CÔNG TY CUỘN SÓNG LỚN	115,277,796	1,843,996
CÔNG TY CỔ PHẦN CHƯƠNG DƯƠNG		104,982,304
THỜI BÁO NGÂN HÀNG		359,106,207
Báo Thể Thao Việt Nam		279,779,620
BÁO ĐIỆN TỬ MỘT THẾ GIỚI		108,900,000
CÔNG TY ĐÔNG NAM Á	52,745,031	12,338,738
CTY CP IN VÀ TRUYỀN THÔNG HỢP PHÁT	213,664,203	123,664,203
CTY TNHH TRUYỀN THÔNG HÀ THẾ	151,090,398	146,090,398
CN CTY TNHH MTV XD VT HÙNG VƯƠNG - XN130	5,250,000,000	5,250,000,000
TẠP CHÍ KINH DOANH	175,787,600	115,804,100
CTY CP ĐỊNH ANH(CTY CP MUA BÁN)	498,355,210	453,269,680
BÁO NGƯỜI LAO ĐỘNG	149,925,220	192,054,220
TẠP CHÍ NHÀ VĂN	132,435,930	132,435,930
CTY TNHH QUẢNG CÁO TM SAO VIỆT	82,974,256	82,974,256
CÔNG TY CỔ PHẦN TÂY AN	403,900,000	303,900,000
BÁO THANH NIÊN	1,415,489,756	3,757,656,804
CTY CP XÂY DỰNG SỐ 3 HÀ NỘI	1,008,822,107	823,477,607
CTy TNHH MTV Dịch Vụ NEXTTOP		917,655,723
CN CTY CP TĐTT THANH NIÊN TẠI MỸ	69,610,200	
Các khách hàng khác "dưới 30.000.000đ"	361,844,691	549,911,507
Cộng	33,987,877,700	38,966,814,035

3.2 Trả trước cho người bán

	Đầu năm	Cuối kỳ
Ô.ĐẶNG VĂN TƯỢNG - BÀ LỮ THỊ CHỜ	300,000,000	300,000,000
CÔNG TY TNHH LÂM THỊNH HÀO	510,000,000	510,000,000
CTY TNHH VI TÍNH VŨ THẢO	66,000,000	66,000,000
CÔNG TY CPĐT XD TÍN THÀNH	61,100,000	61,100,000
CTY TNHH SX- TM- DV MỸ NGHỆ THIÊN MỘC		43,312,500
CTY CP ĐẦU TƯ DỊCH VỤ CỬA CAO CẤP CHÂU ÂU		1,105,048,933
CTY CP TM VÀ ĐẦU TƯ BVM MIỀN BẮC		152,625,000
Cty TNHH TM và kỹ thuật Việt Trung	972,900,000	972,900,000
CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG TECHCONS	42,000,000	
CTY CP THẨM ĐỊNH GIÁ VÀ DV TÀI CHÍNH SÀI GÒN	49,500,000	49,500,000
Hãng Hàng không QGVN (ViệtNam Airline)	87,857,688	
Công ty in -TM Thông Tấn Xã Việt Nam	56,770,000	
Cty TNHH TM và ĐT XNK Minh Phúc	74,497,500	
Công Ty CP Cơ Khí Ngành In Đại Nhất Thống		341,000,000
HOÀNG THỊ KIM NHUNG	198,000,000	109,999,997
Các khách hàng khác "dưới 30.000.000đ"	79,078,472	149,113,442
Cộng	2,497,703,660	3,860,599,872

4.a Các khoản phải thu ngắn hạn khác

- Ký quỹ ký cược

- Phải thu nội bộ

- Phải thu khác

CTY CP TT BÓNG ĐÁ VIỆT NAM

CTY CP DUYÊN DẮNG VIỆT NAM

Hãng phim Thanh Niên

Cty TNHH Quảng cáo Phát hành Thanh Niên

Cty TNHH MTV Giải trí Thanh Niên

CTY CP TT THANH NIÊN FILM

CÔNG TY CK NGÂN HÀNG ĐÔNG Á

HUỲNH KIM SÁNH

CTY CP TRUYỀN THÔNG MỘT THẾ GIỚI

BẢO HIỂM XÃ HỘI TPHCM

CN CTY CP TĐ TT THANH NIÊN TẠI HÀ NỘI

CTY TNHH THANH NIÊN INVESTMENT

Lãi dự thu đến 30/6/2016

Các đối tượng khác dưới 30.000.000 đồng

Tạm ứng

Huỳnh Thị Minh Hương

Đặng Thị Thanh Trang

Nguyễn Anh Nghĩa

Bùi Vũ Trúc Nhi

Nguyễn Hữu Davin

Trần Thị Thanh Anh

Hồ Văn Đắc

Võ Anh Bích Quân

Lương Thị Phi Yến

LÊ THỊ HỒNG VÂN

VÕ THÁI LÂM

VÕ NGUYỄN THÁI LÂN

Nguyễn Thị Hoài

Hoàng Minh Thảo

Đỗ Ngọc Tuấn

CN Cty CP TĐ TT Thanh Niên tại Hoa Kỳ

Các cá nhân khác (dưới 30.000.000 đồng)

Cộng**Đầu năm****Cuối kỳ**

40,589,314

40,589,314

7,683,270,002

9,656,296,532

45,000,000

45,000,000

400,000,000

400,000,000

1,650,000,000

1,650,000,000

1,611,000,000

1,611,000,000

1,107,933,986

1,107,933,986

1,020,000,000

1,371,700,000

165,776,585

150,000,000

505,000,000

1,758,150,000

37,508,000

5,536,275

411,199,091

411,199,091

701,000,000

701,000,000

172,601,945

194,628,925

106,398,650

4,113,564,543

6,490,366,414

281,932,984

455,328,372

96,917,094

803,962,358

803,962,358

985,247,226

1,511,627,311

24,228,876

24,228,876

28,675,056

24,775,056

138,000,000

138,000,000

44,498,650

112,475,830

33,000,000

3,060,500,000

81,000,000

58,840,000

55,840,000

73,400,000

49,400,000

670,050,000

370,050,000

272,530,500

99,235,000

164,394,691

141,830,719

11,837,423,859

16,187,252,260

4.b Các khoản phải thu dài hạn khác

- Ký quỹ ký cược

- Phải thu dài hạn khác

- Phải thu nội bộ

Cộng**Đầu năm****Cuối kỳ**

51,451,500

6,000,000

51,451,500

6,000,000

5 Tài sản thiếu chờ xử lý

- Tiền

- Hàng tồn kho

- TSCĐ

- Tài sản khác

Cộng

6 Nợ xấu

CÔNG TY TNHH IN HẬU GIANG	51,750,002	51,750,002
DNTN TM GIẤY ĐỨC PHÁT	115,420,490	115,420,490
CÔNG TY CP DACOM	25,000,000	25,000,000
DNTN SA SINH	7,090,000	7,090,000
CN Tạp chí Người Xây dựng tại miền Trung - Đô thị & Phát triển	20,002,100	20,002,100
Công ty CP Đầu tư & Sản xuất Việt Hàn	3,250,000	3,250,000
Công ty TNHH Quốc tế Huy Hoàng		43,791,462
Cộng	222,512,592	266,304,054

7 Hàng tồn kho

	Đầu năm	Cuối kỳ
- Hàng mua đang đi đường		
- Nguyên liệu, vật liệu	9,618,739,717	8,140,981,978
- Công cụ, dụng cụ		206,160,868
- Chi phí SX, KD dở dang		
- Thành phẩm	148,221,068	148,215,428
- Hàng hoá	1,947,986,667	616,947,964
- Hàng gửi đi bán		
- Hàng hóa kho bảo thuế		
Cộng giá gốc hàng tồn kho	11,714,947,452	9,112,306,238

* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả

* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ

* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

8 Tài sản dở dang dài hạn

	Đầu năm	Cuối kỳ
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		
- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	81,965,234,721	81,965,234,721
Dự án Long Phước	80,066,403,467	80,066,403,467
Nhà hát San Hô + dự án Vĩnh Hy	1,739,126,709	1,739,126,709
Chi phí XDCBDD khác	159,704,545	159,704,545
Mua sắm TSCĐ		
Cộng	81,965,234,721	81,965,234,721

9 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TỔNG CỘNG
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
- Số dư đầu năm	16,131,774,919	47,691,379,299	5,628,421,777	1,075,653,954	70,527,229,949
- Mua trong năm		312,620,000			312,620,000
- Đầu tư XDCB hoàn thành					0
- Tăng khác					0
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					0
- Thanh lý, nhượng bán				40,854,545	40,854,545
- Giảm khác					0
- Số dư cuối kỳ	16,131,774,919	48,003,999,299	5,628,421,777	1,034,799,409	70,798,995,404
Giá trị hao mòn lũy kế					
- Số dư đầu năm	4,156,006,747	27,315,537,604	4,866,241,207	784,094,576	37,121,880,134
- Khấu hao trong năm	636,271,200	3,386,240,923	459,543,762	120,517,987	4,602,573,872
- Tăng khác					0
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					0
- Thanh lý, Nhượng bán				40,854,545	40,854,545
- Giảm khác					0
- Số dư cuối kỳ	4,792,277,947	30,701,778,527	5,325,784,969	863,758,018	41,683,599,461
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					
- Tại ngày đầu năm	11,975,768,172	20,375,841,695	762,180,570	291,559,378	33,405,349,815
- Tại ngày cuối kỳ	11,339,496,972	17,302,220,772	302,636,808	171,041,391	29,115,395,943

* Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp , cầm cố đảm bảo các khoản vay:

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:

* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:

* Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

10 Tăng giảm TSCĐ vô hình:

Khoản mục .	Quyền sử dụng đất	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	TỔNG CỘNG
Nguyên giá TSCĐ vô hình					
- Số dư đầu năm	39,637,069,720	0	48,500,000	-	39,685,569,720
- Mua trong năm					0
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp					0
- Tăng do hợp nhất kinh doanh					0
- Tăng khác					0
- Thanh lý, nhượng bán					0
- Giảm khác					0
- Số dư cuối kỳ	39,637,069,720	0	48,500,000	0	39,685,569,720
Giá trị hao mòn lũy kế					0
- Số dư đầu năm			48,500,000	0	48,500,000
- Khấu hao trong năm					0
- Tăng khác					0
- Thanh lý, nhượng bán					0
- Giảm khác					0
- Số dư cuối kỳ	0	0	48,500,000	0	48,500,000
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình					0
- Tại ngày đầu năm	39,637,069,720	0	0	0	39,637,069,720
- Tại ngày cuối kỳ	39,637,069,720	0	0	0	39,637,069,720

11 Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị , dụng cụ quản lý	TỔNG CỘNG
Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính					
- Số dư đầu năm					0
- Thuê tài chính trong năm					0
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính					0
- Tăng khác					0
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính					0
- Giảm khác					0
- Số dư cuối kỳ		0			0
Giá trị hao mòn lũy kế					0
- Số dư đầu năm					0
- Khấu hao trong năm					0
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính					0
- Tăng khác					0
- Giảm khác					0
- Số dư cuối kỳ	0	0	0	0	0
Giá trị còn lại của TSCĐ thuê tài chính					0
- Tại ngày đầu năm		0			0
- Tại ngày cuối kỳ		0			0

* Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong kỳ

* Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm:

* Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản

12 Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục:		Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Cuối năm
Nguyên giá bất động sản đầu tư		0	0	0	0
- Quyền sử dụng đất		0	0	0	0
- Nhà		0	0	0	0
- Nhà và quyền sử dụng đất		0	0	0	0
- Cơ sở hạ tầng		0	0	0	0
Giá trị hao mòn lũy kế		0	0	0	0
- Quyền sử dụng đất		0	0	0	0
- Nhà		0	0	0	0
- Nhà và quyền sử dụng đất		0	0	0	0
- Cơ sở hạ tầng		0	0	0	0
Giá trị còn lại của bất động sản đầu tư		0	0	0	0
- Quyền sử dụng đất		0	0	0	0
- Nhà		0	0	0	0
- Nhà và quyền sử dụng đất		0	0	0	0
- Cơ sở hạ tầng		0	0	0	0

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

13 Chi phí trả trước

a. Ngắn hạn

- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng
- Chi phí đi vay
- Các khoản khác

b. Dài hạn

- Chi phí thành lập doanh nghiệp
- Chi phí mua bảo hiểm
- Các khoản khác

Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ

CP sửa chữa cái tao nền, thoát nước, chống thấm...

Chi phí trả trước khác CN Hà Nội

Chi phí trả trước khác CN Đà Nẵng

Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn

Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình

Cộng

Đầu năm	Cuối kỳ
1,693,066,285	205,705,654
1,693,066,285	169,752,571
3,904,096,819	3,385,901,799
3,904,096,819	3,385,901,799
626,307,630	613,457,906
2,991,413,593	2,518,608,667
187,450,386	162,090,411
98,925,210	91,744,815
TSCĐ vô hình	
5,597,163,104	3,591,607,453

14 Vay và nợ thuê tài chính

a. Vay ngắn hạn

Công ty CP Tập đoàn Trung Nguyên

Vay ngắn hạn khác

b. Vay dài hạn

c. Các khoản nợ thuê tài chính

d. Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

đ. Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuế tài chính đối với các bên liên quan

Công

Đầu năm	Cuối kỳ
103,000,000,000	103,000,000,000
<i>103,000,000,000</i>	<i>103,000,000,000</i>
103,000,000,000	103,000,000,000

16.1 Phải trả người bán

CTY TNHH TMDV TR.THÔNG VINH KHANG
CTY TNHH XUÂN THANH BÌNH
BÁO ĐIỆN TỬ GIÁO DỤC VIỆT NAM
Cty CPĐT và PT Kỳ Hà - Chu Lai Quảng Nam
Cty TNHH Quảng Cáo Phát Hành Thanh Niên
CTY TNHH QUẢNG CÁO MŨI TÊN VÀNG
CTY TNHH THANH NIÊN INVESTMENT

Đầu năm	Cuối kỳ
322,000,000	322,000,000
125,400,000	125,400,000
100,000,000	100,000,000
3,943,828,232	2,143,828,232
1,633,493,444	1,697,524,420
89,164,686	89,164,686
1,046,842,476	1,046,842,476

Các khách hàng khác dưới 30,000,000 đ	91,306,949	143,660,777
CTy Cổ Phần TM Và Đầu Tư BVM Miền Bắc		152,625,000
KHƯƠNG QUANG SI		107,860,107
Cty CPTV XD Công Trình Vật Liệu Xây Dựng	774,195,200	
Công ty CPĐT DV Cửa Cao Cấp Châu Âu	858,132,858	
Cty TNHH TM và giải pháp kỹ thuật ESTV VN		53,319,750
Công ty in -TM Thông Tấn Xã Việt Nam		126,606,124
Cty TNHH SX và TM cơ điện điện tử việt linh		199,485,000
Công Ty TNHH TM - DV KỖ VI	274,000,000	495,636,240
Công Ty Sản Xuất Vật Tư Ngành In Mỹ Lan	296,325,644	137,000,000
Công ty CP sản xuất và thương mại PP	1,531,712,280	2,806,099,050
Công ty TNHH thiết bị in SPM	1,525,537,060	1,025,620,018
Công ty cổ phần thương mại Toàn Lực	1,958,670,555	1,189,047,848
Cty CP phát triển Công nghệ Vĩnh Phát	2,264,594,406	2,230,604,406
Công ty cổ phần giấy Phùng Vĩnh Hưng	416,074,995	1,002,373,573
Cong ty TNHH Vu Hoa	1,376,100,000	265,000,000
Tại CN Cty CP TĐTT Thanh Niên tại Hoa Kỳ	600,114,350	
Cộng	19,227,493,135	15,459,697,707

16.2 Người mua trả tiền trước

	Đầu năm	Cuối kỳ
CÔNG TY CP TÔN ĐÔNG Á		105,000,000
CTY TNHH NGK SUNTORY PEPSICO VN	50,000,000	50,000,000
Các khách hàng "dưới 30.000.000 đồng"	152,403	7,960,446
Cty CP đầu tư và xây lắp kỹ thuật hạ tầng - PIDI		620,000,000
Cty CP tm và xây dựng Công Nghệ Xanh	578,648,235	
Công ty cổ phần chương dương	577,402,500	
Cộng	1,206,203,138	782,960,446

17 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

a. Phải nộp

- Thuế giá trị gia tăng	841,306,762	717,716,925
- Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu		
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất, nhập khẩu		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	329,373,795	230,440,434
- Thuế thu nhập cá nhân	224,542,922	150,261,669
- Thuế tài nguyên		
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		
- Các loại thuế khác		
- Các khoản phí , lệ phí và các khoản phải nộp khác		
Cộng	1,395,223,479	1,098,419,028

b. Phải thu

- Thuế giá trị gia tăng		
- Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu		
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất, nhập khẩu		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	3,991,481,280	3,882,506,173
- Thuế thu nhập cá nhân		
- Thuế tài nguyên		
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		
- Các loại thuế khác		
- Các khoản phí , lệ phí và các khoản phải nộp khác		
Cộng	3,991,481,280	3,882,506,173

18 Chi phí phải trả**a. Ngắn hạn**

- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, BĐS đã bán
- Các khoản trích trước khác

*Giải bóng đá U21-Báo Thanh Niên**Giải bóng đá U19**Sự kiện 40 năm TP mang tên Bác**MEGA645 - XỔ SỐ ĐIỆN TOÁN***b. Dài hạn**

- Lãi vay
- Các khoản khác

Cộng

Đầu năm	Cuối kỳ
652,500,547	4,449,418,348
652,500,547	4,449,418,348
652,500,547	11,421,752
	763,636,363
	27,500,000
	3,646,860,233
-	-
652,500,547	4,449,418,348

19 Các khoản phải trả khác

- Tài sản thừa chờ giải quyết
- Kinh phí công đoàn
- Bảo hiểm xã hội
- Bảo hiểm y tế
- Bảo hiểm thất nghiệp
- Công đoàn phí
- Phải trả về cổ phần hoá
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả
- Các khoản phải trả, phải nộp khác

*Quỹ Nhân tài Nước Việt - học bổng Nguyễn Thái Bình**Quỹ Nhân tài Nước Việt**Cty CP nghe nhìn Công luận**CTY CP DỊCH VỤ CÁP TREO BÀ NÀ**CÔNG TY CP CÔNG NGHỆ THỊNH PHONG**CTY CP SX TM & DV THÔNG TIN VŨ TRỤ**CTY CP TM DỊCH VỤ NEW WORLD LAND**CÔNG TY TNHH SYSTAGI**CTY TNHH TM VÀ DL ĐIỂM HOÀN MỸ**CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆT TÀI NGÂN**CÔNG TY CP DV THANH NIÊN**CTY CP TRUYỀN THÔNG THANH NIÊN FILM**CTY TNHH GIẢI PHÁP PM NĂM NGÔI SAO**CTY CỔ PHẦN GIẢI PHÁP THƯƠNG MẠI A BA**CTY TNHH TRANG TRÍ NỘI THẤT GIA THÀNH**Cty TNHH Quốc tế Huy Hoàng**Liên đoàn bóng đá Việt Nam**CTY TNHH MTV SX TM AVLIQ ĐẠI QUANG MINH**Thuế TNCN 2015 phải hoàn sau quyết toán**Công ty CP bóng đá chuyên nghiệp Việt Nam**Tại CN Hoa Kỳ**Tại VP Đà Nẵng**Tại VP Hà Nội**Đối tượng khác***Cộng**

Đầu năm	Cuối kỳ
853,145	
5,332,680	168,525
	74,900
2,188,042	2,188,042
3,055,706,372	4,075,781,158
27,615,461,628	27,928,525,919
392,788,391	392,788,391
5,801,706,635	6,068,852,876
81,858,480	81,858,480
20,000,000,000	20,000,000,000
31,878,000	31,878,000
28,500,000	28,500,000
40,341,848	77,481,104
33,022,080	33,022,080
48,489,840	48,489,840
42,781,365	21,590,415
72,483,840	36,241,920
54,362,880	54,362,880
63,498,600	63,498,600
68,870,589	68,870,589
35,000,000	35,000,000
39,810,420	39,810,420
30,000,000	30,000,000
	42,045,120
19,988,634	
48,198,150	48,198,150
267,276,900	226,010,500
6,268,790	1,980,000
63,165,938	
345,170,248	498,046,554
30,679,541,867	32,006,738,544

20 Doanh thu chưa thực hiện		Đầu năm	Cuối kỳ
a. Ngắn hạn		0	0
- Doanh thu nhận trước			
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;			
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác			
b. Dài hạn		136,363,636	
c. Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng			
Cộng		136,363,636	0
21 Trái phiếu phát hành		Đầu năm	Cuối kỳ
21.1 Trái phiếu thường			
a. Trái phiếu phát hành			
- Loại phát hành theo mệnh giá;			
- Loại phát hành có chiết khấu;			
- Loại phát hành có phụ trội			
b. Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ			
21.2 Trái phiếu chuyển đổi			
- Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ			
- Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ			
- Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ			
- Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ			
- Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ			
- Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ			
22 Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả		Đầu năm	Cuối kỳ
- Mệnh giá			
- Đối tượng được phát hành			
- Điều khoản mua lại			
- Giá trị mua lại trong kỳ			
- Các thuyết minh khác			
23 Dự phòng phải trả		Đầu năm	Cuối kỳ
a. Ngắn hạn			
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;			
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;			
- Dự phòng tái cơ cấu;			
- Dự phòng phải trả khác			
b. Dài hạn			
Cộng		0	0
24 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả		Đầu năm	Cuối kỳ
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		0	0
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại			
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ			
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng			
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng			
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả			
b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả			
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả			
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế			
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại			

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	LN chưa phân phối	CL tỉ giá	Tổng cộng
- Số dư đầu kỳ	403,416,300,000	7,013,936,738	7,277,046,429	-68,005,387	417,639,277,780
- Tăng vốn trong kỳ					0
- Lãi trong kỳ			5,847,109,369		5,847,109,369
- Tăng khác		790,652,169		-92,159,906	698,492,263
- Giảm vốn trong năm trước			5,082,745,513		5,082,745,513
- Lỗ trong năm trước					0
- Giảm khác					0
Số dư cuối năm trước	403,416,300,000	7,804,588,907	8,041,410,285	-160,165,293	419,102,133,899
- Tăng vốn trong kỳ này					0
- Lãi trong kỳ này			4,271,957,128		4,271,957,128
- Phần sở hữu của cổ đông thiểu số					0
- Tăng khác		90,000,000		34,358,382	124,358,382
- Giảm vốn trong kỳ này			4,739,095,162		4,739,095,162
- Lỗ trong kỳ này					0
- Giảm khác					0
Số dư cuối kỳ	403,416,300,000	7,894,588,907	7,574,272,251	-125,806,911	418,759,354,247

0

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

- Vốn góp của Công ty mẹ
- Vốn góp của đối tượng khác
- Cộng**

Đầu năm**Cuối kỳ**

0

0

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức,

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu
- + Vốn góp đầu năm
- + Vốn góp tăng trong kỳ
- + Vốn góp giảm trong kỳ
- + Vốn góp cuối kỳ
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia

Đầu năm**Cuối kỳ**

403,416,300,000

403,416,300,000

403,416,300,000

403,416,300,000

d. Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng
- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu ưu đãi
- Số lượng cổ phiếu được mua lại
- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu ưu đãi
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành
- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu ưu đãi

Đầu năm**Cuối kỳ**

40,341,630

40,341,630

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : ...

10,000

10,000

đ. Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông: ...
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi: ...
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận ...

e. Các quỹ của doanh nghiệp :

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

g. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể

	7,804,588,907	7,894,588,907
	4,361,224,959	4,451,224,959
	3,443,363,948	3,443,363,948

26 Chênh lệch đánh giá lại tài sản

Lý do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm

Đầu năm	Cuối kỳ
---------	---------

27 Chênh lệch tỷ giá

- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND

- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác

Đầu năm	Cuối kỳ
---------	---------

28 Nguồn kinh phí

Nguồn kinh phí được cấp trong kỳ

Chi sự nghiệp

Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ

Năm trước	Kỳ này
-----------	--------

29 Các khoản mục ngoài bảng Cân đối kế toán:

a. Tài sản thuê ngoài

b. Tài sản nhận giữ hộ

c. Ngoại tệ các loại

d. Kim khí quý, đá quý

đ. Nợ khó đòi đã xử lý

e. Các thông tin khác về các khoản mục ngoài bảng Cân đối kế toán

Năm trước	Kỳ này
-----------	--------

30 Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình.

VII.

Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: đồng

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ(Mã số 01)

Trong đó:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Doanh thu cho thuê Văn phòng

- Doanh thu sự kiện + khác

Cộng

Kỳ trước	Kỳ này
38,490,001,027	51,327,848,955
1,789,343,747	26,022,146,005
1,241,464,563	4,160,230,160
547,879,184	21,861,915,845
40,279,344,774	77,349,994,960

2. Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã 02)

Trong đó:

Chiết khấu thương mại

Giảm giá hàng bán

Hàng bán bị trả lại

Cộng

Kỳ trước	Kỳ này
258,041,957	
258,041,957	0

3. Giá vốn hàng bán (Mã số 11)

Giá vốn của hàng hoá đã bán

Giá vốn của thành phẩm đã bán

Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hóa,
thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm:

+ Hạng mục chi phí trích trước;

+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng
mục;

+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh;

Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp

Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư;

Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư;

Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ;

Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ;

Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn;

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán

Cộng**Kỳ trước****Kỳ này**

35,021,700,444

44,256,062,155

14,168,936,525

35,021,700,444

58,424,998,680

4. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)

Lãi tiền gửi, tiền cho vay

Lãi bán các khoản đầu tư

Cổ tức, lợi nhuận được chia;

Lãi chênh lệch tỷ giá;

Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh

toán;

Doanh thu hoạt động tài chính khác

Cộng**Kỳ trước****Kỳ này**

172,679,915

1,062,305,948

-111,190,035

200,000,000

261,489,880

1,062,305,948

5. Chi phí tài chính (Mã số 22)

Lãi tiền vay

Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm

Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính;

Lỗ chênh lệch tỷ giá;

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh

và tổn thất đầu tư;

Chi phí tài chính khác

Chi phí tài chính khác

Cộng**Kỳ trước****Kỳ này**

171,576,049

335,488,460

270,479,574

171,576,049

605,968,034

6. Thu nhập khác

Thu từ sửa chữa cải tạo tòa nhà 345/134 THĐ

Lãi do đánh giá lại tài sản

Tiền phạt thu được

Các khoản khác

Cộng**Kỳ trước****Kỳ này**

187,774,295

338,326,229

187,774,295

338,326,229

7. Chi phí khácGiá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý,
nhượng bán TSCĐ;

Lỗ do đánh giá lại tài sản;

Các khoản bị phạt;

Các khoản khác

Cộng**Kỳ trước****Kỳ này**

86,308,834

27,020,000

86,308,834

27,020,000

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**a. Chi phí QLDN phát sinh trong kỳ**

- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN

- Các khoản chi phí QLDN khác

b. Chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ

- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng;

- Các khoản chi phí bán hàng khác

c. Các khoản ghi giảm chi phí BH & QLDN

- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa;

- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác;

- Các khoản ghi giảm khác

Kỳ trước**Kỳ này**

4,352,626,468

13,216,347,338

383,911,183

1,247,089,792

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)

Trong đó:

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành

Kỳ trước**Kỳ này**

296,625,779

957,246,165

Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay

Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Cộng

296,625,779

957,246,165

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)

Trong đó:

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế;

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại;

Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ;

Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng;

Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả;

Tổng chi phí thuế thu nhập hoãn lại.

Năm trước**Kỳ này****VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ**

1 Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

a Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính;

b Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu

c Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu;

- d Các giao dịch phi tiền tệ khác
Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện
- 3 Số tiền đi vay thực thu trong kỳ
- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường;
 - Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường;
 - Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi;
 - Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
 - Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
 - Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác.
- 4 Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:
- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường;
 - Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường;
 - Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi;
 - Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
 - Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
 - Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác.

IX Những thông tin khác

- 1 Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác :...

3 Công cụ tài chính

Các loại công cụ tài chính

	KỲ NÀY	NĂM TRƯỚC
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	22,984,085,580	40,036,329,915
Các khoản phải thu, Trả trước cho người bán	58,754,362,113	48,151,944,127
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn, dài hạn	311,840,332,208	312,506,345,054
	393,578,779,901	400,694,619,096
Công nợ tài chính		
Vay và nợ ngắn hạn, dài hạn	103,000,000,000	103,000,000,000
Phải trả người bán, Người mua trả tiền trước	16,242,658,153	20,433,696,273
Các khoản nợ tài chính khác	39,263,130,055	34,470,035,016
	158,505,788,208	157,903,731,289

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn cho nợ phải trả tài chính phí phát sinh và tài sản chính phát sinh trên cơ sở không chiết khấu tại thời điểm lập báo cáo :

Nợ phải trả tài chính	Dưới 1 năm	Trên 1 năm	Tổng cộng
SÓ CUỐI NĂM			
Vay và nợ ngắn hạn, dài hạn	103,000,000,000		103,000,000,000
Phải trả người bán, Người mua trả tiền trước	16,242,658,153	-	16,242,658,153
Các khoản nợ tài chính khác	39,263,130,055		39,263,130,055
Cộng	158,505,788,208	-	158,505,788,208

SỐ ĐẦU NĂM

Vay và nợ ngắn hạn, dài hạn	103,000,000,000	103,000,000,000
Phải trả người bán, Người mua trả tiền trước	20,433,696,273	20,433,696,273
Các khoản nợ tài chính khác	34,470,035,016	34,470,035,016
Cộng	157,903,731,289	157,903,731,289

Tài sản tài chính**SỐ CUỐI NĂM**

Tiền và các khoản tương đương tiền	22,984,085,580	22,984,085,580
Các khoản phải thu, Trả trước cho người bán	58,754,362,113	58,754,362,113
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn, dài hạn	311,840,332,208	311,840,332,208
Cộng	393,578,779,901	393,578,779,901

SỐ ĐẦU NĂM

Tiền và các khoản tương đương tiền	40,036,329,915	40,036,329,915
Các khoản phải thu, Trả trước cho người bán	48,151,944,127	48,151,944,127
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn, dài hạn	312,506,345,054	312,506,345,054
Cộng	400,694,619,096	400,694,619,096

5 Một số chỉ số đánh giá tình hình tài chính và kết quả hoạt động của doanh nghiệp**Chỉ tiêu****KỲ NÀY KỲ TRƯỚC****a. Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn**

Bố trí cơ cấu tài sản (%)

- Tài sản dài hạn / Tổng tài sản	80.74%	29.75%
- Tài sản ngắn hạn / Tổng tài sản	19.26%	70.25%

Bố trí cơ cấu nguồn vốn (%)

- Nợ phải trả / Tổng nguồn vốn	27.46%	29.39%
- Nguồn vốn chủ sở hữu / Tổng nguồn vốn	72.54%	70.61%

b. Khả năng thanh toán

Khả năng thanh toán hiện hành (lần)	0.70	2.39
Khả năng thanh toán nhanh (lần)	0.65	2.30

KỲ NÀY NĂM TRƯỚC**c. Tỷ suất sinh lời**

Tỷ suất sinh lời trên doanh thu thuần (%)

- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu thuần	6.76%	1.16%
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu thuần	5.52%	0.39%

Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản (%)

- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên Tổng tài sản	0.91%	0.11%
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên Tổng tài sản	0.74%	0.04%

Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên Nguồn vốn chủ sở hữu	1.02%	0.05%
--	-------	-------

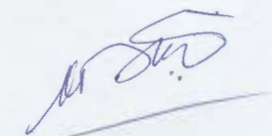
2 Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm :...

3 Thông tin về các bên liên quan:...

4 Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của chuẩn mực kế toán số 28 " báo cáo bộ phận" (1):...

- 5 Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):...
- 6 Thông tin về hoạt động liên tục:...
- 7 Những thông tin khác:...

NGƯỜI LẬP BẢNG



Phùng Kim Dung

TP.HCM, ngày 30 tháng 09 năm 2016

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Bùi Thị Hồng Minh



Dặng Vũ Nhật Quang

